

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN HIỆP HÒA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: **22/2018/DSST**

Ngày: 10/8/ 2018.

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH

N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA- TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn.

+ *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2/ Ông Trương Đức Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXX-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018, giữa các đ- ong sự:

- *N đơn:*

1. **Bà Ngô Thị N, sinh năm 1967-** Có mặt.

2. **Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1963** (ủy quyền cho bà Ngô Thị N, theo giấy ủy quyền đề ngày 27/3/2018)- Có mặt.

Đều địa chỉ: Số nhà 246, khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn:* **Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1978-** Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Tân S, xã Đ, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền L nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn Tân S, xã Đ, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, N đơn (bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S) trình bày như sau:

Quan hệ giữa vợ chồng bà N, ông S và anh Hoàng Văn N ở thôn Tân S, xã Đ, huyện H, tỉnh B là mối quan hệ quen biết (do anh N là người thuê nhà của vợ chồng bà N làm cửa hàng) nên vợ chồng bà N, ông S đã nhiều lần cho anh N vay tiền, có lãi suất và có thời hạn; cụ thể là:

- Ngày 01/4/2016 anh N vay 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng), đã trả lãi đến ngày 03/10/2016;

- Ngày 04/10/2016 anh N vay 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), có thế chấp quyền sử dụng đất có sổ sổ CĐ825940 mang tên anh Hoàng Văn N tại thửa số 332, tờ bản đồ số 13 tại Tân S, Đ, Hiệp Hòa, Bắc Giang (có lập hợp đồng thế chấp tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa);

- Ngày 02/11/2016 anh N vay 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng);

- Ngày 11/11/2016 anh N vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Ngày 18/11/2016 anh N vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng cộng, anh N đã vay của bà N, ông S số tiền là 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng).

Đến hạn trả nợ anh N không thanh toán cho bà N, ông S tiền gốc và lãi theo thỏa T nên ông S, bà N làm đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu anh Hoàng Văn N buộc phải thực hiện trách nhiệm hoàn trả khoản nợ gốc là 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh Hoàng Văn N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì bà N, ông S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho bà N, ông S tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 333,9m² tại thửa đất số 332, tờ bản đồ số 13, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD825940 mang tên anh Hoàng Văn N; địa chỉ tại thôn Tân S, Đ, huyện H, tỉnh B; Toàn bộ số tiền thu đ-ợc từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm đ-ợc dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Hoàng Văn N đối với bà N, ông S. Nếu số tiền thu đ-ợc từ bán/xử lý tài sản không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Hoàng Văn N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho bà N và ông S.

Bị đơn và người có quyền L N vụ liên quan (anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã nhiều lần trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng anh N, chị L vắng mặt. Qua xác minh địa phương và gia đình là bà Đinh Thị T (mẹ đẻ của anh Hoàng Văn N) cung cấp: anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Tân S, xã Đ, huyện H, tỉnh B. Tuy nhiên, đến nay anh N, chị L đi đâu, làm gì địa phương và gia đình không biết vì anh N, chị L không báo gì cho gia đình và địa phương biết, anh N, chị L cũng không khai báo tạm trú, tạm vắng với chính quyền địa phương. Gia đình chỉ biết thời gian tết N đán năm 2018 anh N có về nhà sau đó lại đi ngay, còn vợ chồng anh N, chị L sống ly thân cách thời gian tháng 4/2018 là 3 năm. Bà T xác định bà sinh được 3 người con trai, năm 2016 bà và các thành viên trong gia đình đã chia tách đất cho các con, bà cho đất cho 3 con trai, trong đó chia cho anh N 01 thửa đất diện tích 333,9m² (gia đình cho riêng anh N) năm 2016. Hiện nay anh N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh N và bà biết anh N có thế chấp cho bà N, ông S ở thị trấn Thắng để vay tiền, còn việc vay mượn, thế chấp cụ thể như thế nào thì bà không biết rõ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2018 của bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị L (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Về yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, yêu cầu Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với các văn bản tố tụng có liên quan đến quyền L của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, N vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan”. Mặt khác, hiện nay chưa có quy

định bắt buộc các trường hợp đương sự vắng mặt tại nơi cư trú thì Tòa án phải tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với các văn bản tố tụng có liên quan đến quyền L của đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với các văn bản tố tụng theo yêu cầu của Viện kiểm sát.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S và anh Hoàng Văn N tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề các ngày: 01/4/2016 DL đã trả lãi đến ngày 03/10/2016; 03/10/2016 (âm lịch) tức 02/11/2016; 11/11/2016 (âm lịch) tức 09/12/2016 (dương lịch); 18/11/2016 (âm lịch) tức 16/12/2016 (dương lịch); 24/11/2016 (dương lịch), xác nhận là các hợp đồng hợp pháp đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà S, ông N yêu cầu anh N phải trả 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng) tiền gốc còn nợ, thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự thì “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, N vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”, hiện nay gia đình và địa phương đều xác định không biết hiện nay anh N đang làm gì, ở đâu, phía bà N, ông S không được anh N thông báo địa chỉ nơi ở và làm việc của anh N hiện nay đang ở đâu, do đó anh N đã vi phạm về N vụ thông báo nơi cư trú theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự như đã nêu trên và được coi là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, việc giao các văn bản tố tụng cho người thân của anh N và niêm yết theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự được xác định phía anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên anh N được coi là đã biết việc bà N, ông S có đơn khởi kiện đối với anh N. Việc anh N không đến Tòa án làm việc, trình bày về hợp đồng vay tiền mà hai bên đã ký kết để bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và N vụ mà pháp luật quy định cho anh N có quyền thực hiện, vì vậy hậu quả của việc anh N không bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của mình thì anh N phải gánh chịu. Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà N, ông S xác định sau khi hai bên thỏa T ký kết hợp đồng vay tài sản bà N, ông S đã thực hiện N vụ của bên cho vay là giao cho anh N tổng số tiền 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng) và anh N đã nhận đủ số tiền này. Đến hạn trả nợ lãi và gốc anh N không thanh toán trả bà N, ông S tiền lãi theo thỏa T và toàn bộ số tiền đã vay nên bà N, ông S có đơn khởi kiện anh N. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh Hoàng Văn N còn nợ của bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu

đồng) tiền gốc theo các hợp đồng vay giữa hai bên ký kết, việc anh N không thanh toán trả lãi và gốc theo thỏa T đã vi phạm về thời hạn và N vụ trả nợ theo hợp đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S là có căn cứ, cần buộc anh Hoàng Văn N phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền gốc còn nợ là **561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng)**.

Xét yêu cầu của bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S yêu cầu anh Hoàng Văn N phải thanh toán cho bà N, ông S số tiền lãi phát sinh từ khi anh N vay là các ngày 01/4/2016 DL đã trả lãi đến ngày 03/10/2016; 03/10/2016 (âm lịch) tức 02/11/2016; 11/11/2016 (âm lịch) tức 09/12/2016 (dương lịch); 18/11/2016 (âm lịch) tức 16/12/2016 (dương lịch); 24/11/2016 (dương lịch) anh N chưa thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này giữa bà N, ông S và anh N có hợp đồng ngày 01/4/2016 không thỏa T lãi trong hợp đồng, ngày trả nợ của hợp đồng là ngày 19/4/2016, các hợp đồng vay còn lại có thỏa T lãi trong hợp đồng và thời hạn trả nợ. Bà N và ông S xác định hợp đồng vay ngày 01/4/2016 không thỏa T lãi trong hợp đồng nhưng có thỏa T miệng về lãi và anh N đã thanh toán lãi đến ngày 03/10/2016, các hợp đồng còn lại thì anh N chưa thanh toán tiền lãi theo thỏa T, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Do đó trong thời hạn vay của hợp đồng và đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi của các hợp đồng anh N chưa thanh toán trả cho bà N, ông S, đã vi phạm vào thỏa T về thời hạn trả nợ và thanh toán lãi, vì vậy anh N phải chịu lãi suất trong hạn của hợp đồng và lãi suất quá hạn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Vì vậy cần tính mức lãi suất là 0,75%/tháng để buộc anh N phải thanh toán lãi trả cho bà N và ông S đối với số tiền anh N chậm trả. Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng vay ngày 01/4/2016, bà N, ông S xác định anh N đã thanh toán lãi đến ngày 03/10/2016, vì vậy từ ngày 04/10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/8/2018 là 22 tháng 6 ngày, số tiền lãi là $\{(21.000.000đ \times 0,75\% \times 22 \text{ tháng} = 3.780.000đ) + (21.000.000đ \times 0,75\% \times 6 \text{ ngày} : 30 = 31.500đ)\} = \mathbf{3.496.500đ}$ (Ba triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Đối với các hợp đồng còn lại anh N chưa thanh toán cho bà N, ông S được số tiền lãi nào, vì vậy số tiền lãi được xác định như sau:

+ Hợp đồng vay ngày 03/10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/8/2018 là 22 tháng 7 ngày, số tiền lãi là $\{(220.000.000đ \times 0,75\% \times 22 \text{ tháng} = 36.300.000đ) + (220.000.000đ \times 0,75\% \times 7 \text{ ngày} : 30 = 385.000đ)\} = \mathbf{36.685.000đ}$ (Ba mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Hợp đồng vay ngày 09/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/8/2018 là 20 tháng 01 ngày, số tiền lãi là $\{(50.000.000đ \times 0,75\% \times 20 \text{ tháng} = 7.500.000đ) + (50.000.000đ \times 0,75\% \times 01 \text{ ngày} : 30 = 12.500đ)\} = \mathbf{7.512.500đ}$ (Bảy triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

+ Hợp đồng vay ngày 16/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/8/2018 là 19 tháng 25 ngày, số tiền lãi là $\{(50.000.000đ \times 0,75\% \times 19 \text{ tháng} = 7.125.000đ) + (50.000.000đ \times 0,75\% \times 25 \text{ ngày} : 30 = 312.500đ)\} = \mathbf{7.437.500đ}$ (Bảy triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

+ Hợp đồng vay ngày 24/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/8/2018 là 20 tháng 17 ngày, số tiền lãi là $\{(100.000.000đ \times 0,75\% \times 20 \text{ tháng} = 15.000.000đ) + (100.000.000đ \times 0,75\% \times 17 \text{ ngày} : 30 = 425.000đ)\} = \mathbf{15.425.000đ}$ (Mười lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi anh N phải thanh toán trả bà N và ông S là: $3.496.500đ + 36.685.000đ + 7.512.500đ + 7.437.500đ + 15.425.000đ = \mathbf{70.556.500đ}$ (Bảy mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Xét yêu cầu của bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S yêu cầu trong trường hợp anh N không thanh toán được số tiền gốc và lãi vay của các hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết thì bà N, ông S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay để thu hồi nợ cho bà N, ông S tài sản thế chấp thấy rằng, kèm theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên giao kết thì hai bên có ký hết hợp đồng thế chấp tài sản ngày 04/10/2016 nội dung anh N thế chấp cho bà N, ông S quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, thửa đất có diện tích 333,9m² tại thửa đất số 332, tờ bản đồ số 13, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD825940 mang tên anh Hoàng Văn N; địa chỉ tại thôn Tân S, Đ, Hiệp Hòa, Bắc Giang. Hợp đồng thế chấp đã đ-ợc công chứng tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa. Nh- vậy, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 04/10/2016 đ-ợc hai bên thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đ-ợc thực hiện trong tr-ờng hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng chính là trả nợ gốc và lãi của hợp đồng vay tài sản. Đối với thửa đất thế chấp nêu trên qua xác minh bà Đinh Thị T là mẹ của anh Hoàng Văn N xác định là đất của riêng anh N do bà là người tặng cho anh N. Do đó

yêu cầu trên của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Vì vậy, yêu cầu của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S yêu cầu anh Hoàng Văn N phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật đ- ợc chấp nhận, cần buộc anh N phải thanh toán tổng số lãi trên số tiền gốc còn nợ của hợp đồng vay cho bà N, ông S là **70.556.500đ** (Bảy mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Quan hệ giữa anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L là quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên khi anh N vay tiền của bà N và ông S thì vợ chồng anh N, chị L đã sống ly thân. Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà N, ông S xác định chỉ một mình anh N thỏa thuận vay tiền của bà N và ông S nên chỉ yêu cầu anh N phải có trách nhiệm thanh toán tiền vay, không yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ thanh toán cùng anh N, xét yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy cần buộc anh N phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền vay và lãi theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: yêu cầu của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S đ- ợc chấp nhận, vì vậy anh Hoàng Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của ng- ời tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đối với N đơn đã chấp hành đúng quy định, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 281; 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 40; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S;

Buộc anh Hoàng Văn N phải có N vụ thanh toán trả bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền nợ gốc là 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng) và lãi tính ở mức lãi suất là 9%/1 năm trên số nợ gốc của các hợp đồng vay, tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về yêu cầu thực hiện nội dung hợp đồng thế chấp ký ngày 04/10/2016 tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa, số công chứng 1947/2016, quyển số: 01 TP/CC-SCC/HĐGD khi anh N không thực hiện việc trả tiền thì xử lý tài sản thế chấp: Đây là thỏa T của hai bên đã được công chứng. Do đó, N đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất có diện tích 333,9m², thửa đất số 332, tờ bản đồ số 13, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ825940 mang tên anh Hoàng Văn N; địa chỉ tại thôn Tân S, Đ, Hiệp Hòa, Bắc Giang.

Về án phí: Anh Hoàng Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S phải không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 40; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S;

Buộc anh Hoàng Văn N phải có N vụ thanh toán trả bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền nợ gốc là 561.000.000đ (Năm trăm sáu mươi một triệu đồng), lãi là 70.556.500đ (Bảy mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là **631.566.500đ (Sáu trăm ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng).**

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất có diện tích 333,9m², thửa đất số 332, tờ bản đồ số 13, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD825940 mang tên anh Hoàng Văn N; địa chỉ tại thôn Tân S, Đ, Hiệp Hòa, Bắc Giang, theo hợp đồng thế chấp ký ngày 04/10/2016 tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa, số công chứng 1947/2016, quyền số: 01 TP/CC-SCC/HĐGD để đảm bảo thi hành án. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh Hoàng Văn N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Hoàng Văn N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S.

Về án phí: Anh Hoàng Văn N phải chịu 29.262.600đ (Hai mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S phải không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Tiến S số tiền 11.025.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001436 ngày 12/4/2018 và số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai số AA/2017/0001442 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng-ời đ-ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đ-ơng sự có mặt biết đ-ợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Toàn